

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **277/2022/DS-ST**

Ngày: 22-7-2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn Phó

2/ Ông Nguyễn Minh Toàn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phục – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1986

Địa chỉ: ấp T, xã ĐH, huyện CT, tỉnh TG.

Đại diện ủy quyền: Lữ Văn T1, sinh năm: 1988

Địa chỉ: ấp PX, xã HKTA, huyện MCB, tỉnh BT.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23/3/2022).

- Bị đơn: 1/ Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1982

2/ Phạm Thị D, sinh năm: 1981

Địa chỉ: ấp T, xã ĐH, huyện C, tỉnh TG.

(Anh T1, chị D có mặt; anh T2 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Qua quen biết, từ năm 2014, 2015 chị Phạm Thị , anh Nguyễn Văn T2 có tham gia chơi hội do chị Nguyễn Thị T là chủ hội. Quá trình chơi hội vợ chồng chị Diễm, anh T2 đã hốt hội và chị T đã giao đủ số tiền hội cho chị D, anh T2. Tuy nhiên, sau khi hội đã mãn thì chị D, anh T2 gặp khó khăn về kinh tế nên chị T cho vợ chồng chị D trả dần số tiền nợ hội. Ngày 25/9/2020 (âl) hai bên kết nợ thì thống nhất số tiền nợ hội mà chị D, anh T2 còn nợ chị T là 200.000.000đồng, thỏa thuận cho trả dần là 2.000.000đồng vào ngày 25 mỗi tháng. Hai bên có viết biên nhận và chị D có ký tên, điểm chỉ. Sau đó vợ chồng chị D, anh T2 có trả cho chị T được số tiền là 7.700.000đồng, cụ thể: ngày 25/10/2020 trả 5.700.000đồng, ngày 28/11/2020 trả 500.000đồng, ngày 15/3/2021 trả 1.000.000đồng, ngày 16/6/2021 trả 500.000đồng còn nợ lại 192.300.000đồng thì không thực hiện nữa và kéo dài cho đến nay. Nay chị T yêu cầu chị D, anh T2 trả số tiền là 192.300.000đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 17/6/2021 cho đến khi xét xử.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T2 có đơn xin vắng mặt. Tại bản tự khai đề ngày 14/6/2022 chị D và anh T2 trình bày:

Trước đây chị D có tham gia chơi hội do chị T làm chủ hội. Do làm ăn thua lỗ nên chị D hốt hết các dây hội mà không có khả năng đóng lại hội chết. Ngày 25/9/2020 chị D và chị T có kết nợ thì chị D còn nợ lại chị T số tiền hội là 200.000.000đồng, hẹn mỗi tháng trả dần là 2.000.000đồng vào ngày 25, hai bên có lập giấy cam kết và chị D có ký tên, điểm chỉ. Từ ngày viết cam kết chị D có trả cho chị T được số tiền là 7.700.000đồng, cụ thể ngày 25/10/2020 trả 5.700.000đồng, ngày 28/11/2020 trả 500.000đồng, ngày 15/3/2021 trả 1.000.000đồng, ngày 16/6/2021 trả 500.000đồng. Sau đó, vì do làm ăn thua lỗ, dịch bệnh, anh T2 bị bệnh, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên chị D không trả dần cho chị T như đã hứa. Anh T2 dù không có tham gia chơi hội, không có ký tên vào giấy cam kết ngày 25/9/2020 nhưng việc chị D chơi hội và thiếu nợ chị T thì anh T2 có biết, anh xác nhận đây là nợ chung của vợ chồng và đồng ý cùng chị D trả nợ cho chị T. Nay chị D và anh T2 xác định còn nợ chị T số tiền hội là 192.300.000đồng và đồng ý trả nợ cho chị T nhưng xin trả dần mỗi tháng là

500.000đồng cho đến khi hết nợ. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn chị D và anh T2 không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] – Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T2.

[2] – Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào “Giấy xác nhận và cam kết” lập ngày 25/9/2020 được giao kết giữa chị T với chị D, anh T thể hiện vợ chồng chị D, anh T có nợ của chị T số tiền là 200.000.000đồng, thỏa thuận bị đơn sẽ trả dần cho chị T mỗi tháng là 2.000.000đồng vào ngày 25, chị D có ký tên xác nhận và điểm chỉ. Bị đơn anh T2 dù không có ký tên vào giấy xác nhận ngày 25/9/2020 nhưng anh T2 thừa nhận số tiền 200.000.000đồng nêu trên là nợ chung của vợ chồng và anh T2 đồng ý cùng chị D trả nợ. Nguồn gốc số nợ trên là từ tiền hụi mà chị D tham gia chơi hụi do chị T làm chủ thảo. Quá trình tham gia chị D đã hốt hụi nhưng không có khả năng đóng lại hụi chết cho chị T. Từ ngày viết cam kết thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền là 7.700.000đồng còn nợ lại số tiền 192.300.000đồng kéo dài đến nay chưa thanh toán dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ. Lời khai này của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định chị D và anh T2 còn nợ chị T số tiền là 192.300.000đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nợ nhưng bị đơn cứ hứa hẹn kéo dài thời gian trả nợ là gây thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn, do đó cần buộc bị đơn trả số tiền 192.300.000đồng cho nguyên đơn trong một thời gian nhất định, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về lãi suất do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi vi phạm thỏa thuận đến ngày xét xử, nguyên đơn yêu cầu bị đơn tính lãi theo mức lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày vi phạm 17/6/2021 đến khi xét xử. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi của số tiền 192.300.000đồng cụ thể như sau:

Từ ngày 17/6/2021 đến ngày xét xử là 13 tháng 05 ngày, lãi suất của số tiền 192.300.000đồng là 21.015.185đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền vốn và lãi tổng cộng là 213.315.185đồng.

[4] Xét yêu cầu xin trả dần của bị đơn xin trả dần mỗi tháng là 500.000đồng, yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 213.315.185đồng (Hai trăm mười ba triệu ba trăm mười lăm nghìn một trăm tám mươi lăm đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị D và anh T2 chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị D và anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 10.665.759đồng.

Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 5.664.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004233 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Chinh